

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

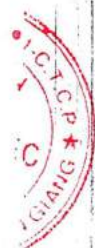
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.057.043.973	353.383.702.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	73.599.978.140	70.892.363.426
1. Tiền	111		25.599.978.140	12.892.363.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	58.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.840.000.000	43.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	43.840.000.000	43.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.107.994.869	176.599.618.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	212.758.207.907	140.382.736.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.849.453.013	28.463.479.611
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.500.333.949	7.753.401.640
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35.784.562.694	42.382.820.121
1. Hàng tồn kho	141	V.6	35.784.562.694	42.382.820.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.724.508.270	19.668.901.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	34.724.508.270	13.871.114.341
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			5.797.786.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.165.655.765.210	1.118.427.510.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		778.596.088.809	775.691.060.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	761.865.899.836	758.883.585.555



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.619.951.923.991	1.575.052.831.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(858.086.024.155)	(816.169.246.113)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	16.730.188.973	16.807.475.035
- Nguyên giá	228		17.657.354.100	17.657.354.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(927.165.127)	(849.879.065)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		276.416.135.550	233.107.088.522
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	276.416.135.550	233.107.088.522
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.084.040.000	4.084.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	4.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.559.500.851	105.545.321.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	106.559.500.851	105.545.321.762
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.600.712.809.183	1.471.811.213.853

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		794.211.262.048	679.522.191.617
I. Nợ ngắn hạn	310		351.391.811.325	259.824.462.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.741.592.230	36.835.797.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.371.872.825	6.421.448.657
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	20.768.961.452	7.324.666.266
4. Phải trả người lao động	314	V.14	8.062.201.463	16.370.712.224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	97.033.506.817	52.348.587.865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	110.798.080.894	56.760.071.505
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	49.908.455.822	59.443.263.580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	27.707.139.822	24.319.914.971
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		442.819.450.723	419.697.728.879
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	137.018.422.865	127.180.292.365
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	293.730.496.886	282.780.927.627
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	11.370.530.972	9.036.508.887
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.20	700.000.000	700.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		806.501.547.135	792.289.022.236
I. Vốn chủ sở hữu	410		806.501.547.135	792.289.022.236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	536.474.450.000	536.474.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		536.474.450.000	536.474.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	99.539.605.567	91.307.089.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	119.670.020.948	118.417.839.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.770.394.017	34.220.003.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.899.626.931	84.197.835.950
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.21	50.817.470.620	46.089.643.987
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.600.712.809.183	1.471.811.213.853



Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bà

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P. Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	578.017.489.260	526.530.201.863	1.015.317.895.297	968.064.800.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		578.017.489.260	526.530.201.863	1.015.317.895.297	968.064.800.466
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	452.843.651.538	410.159.952.571	808.913.174.742	759.045.330.973
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.173.837.722	116.370.249.292	206.404.720.555	209.019.469.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.132.004.627	1.696.441.541	2.014.094.131	3.021.102.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.375.513.311	3.078.383.037	7.448.826.819	6.873.772.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.375.513.311	3.078.383.037	7.448.826.819	6.873.772.521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	36.015.054.596	34.247.713.207	71.356.426.187	67.232.173.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.594.857.575	15.982.107.312	30.186.941.689	26.776.713.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		69.320.416.867	64.758.487.277	99.426.619.991	111.157.912.651
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.911.730.746	1.439.228.857	6.921.558.583	2.756.059.866
12. Chi phí khác	32	VI.8	58.362.930	22.341.127	3.441.702.162	609.761.663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.853.367.816	1.416.887.730	3.479.856.421	2.146.298.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.173.784.683	66.175.375.007	102.906.476.412	113.304.210.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.992.368.990	11.026.383.691	18.338.907.336	20.235.606.251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.242.405.722	2.537.617.534	2.242.405.722	2.537.617.534
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.939.009.971	52.611.373.782	82.325.163.354	90.530.987.069
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		704	622	1.177	1.362
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Việt Hải

Trần Việt Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bạ

Nguyễn Văn Bạ

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

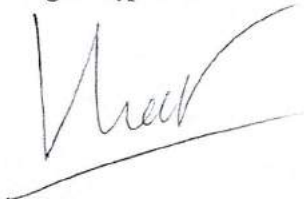
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	102.906.476.412	113.304.210.854
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.706.247.192	42.738.596.444
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.014.094.131)	(2.970.971.619)
Chi phí lãi vay	06	7.448.826.819	6.873.772.521
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	151.047.456.292	159.945.608.200
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(73.407.515.399)	(76.059.065.162)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.598.257.427	3.586.281.739
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	45.363.511.104	84.713.856.979
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(21.867.573.018)	(12.253.866.148)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.746.238.243)	(7.747.001.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.194.971.152)	(28.815.061.032)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.456.628.737)	(12.720.282.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.336.298.274	110.650.470.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.918.134.439)	(144.374.392.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(14.532.500.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.094.052.926
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.874.689.378	2.744.558.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.043.445.061)	(142.056.781.678)
CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	51.499.101.130	71.327.262.898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.084.339.629)	(42.167.075.967)



CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.414.761.501	29.157.811.931
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.707.614.714	(2.248.499.271)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.892.363.426	122.868.776.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	73.599.978.140	120.620.277.061

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu



Trần Việt Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lương Văn Bạ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019 và lần thứ sáu ngày 31/10/2020.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;

- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng

50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương 06 tháng đầu 2021 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/6/2021.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	104.371.045	42.579.480
Tiền gửi ngân hàng	25.495.607.095	12.849.783.946
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	48.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	<u>73.599.978.140</u>	<u>70.892.363.426</u>

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	43.840.000.000	43.840.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	43.840.000.000	43.840.000.000
Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>47.840.000.000</u>	<u>47.840.000.000</u>

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		30/06/2021	01/01/2021
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	147.299.589.368	85.932.128.309
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	47.931.818.212	37.945.157.641
Phải thu tiền điện kế, vật tư điện		11.496.661.910	10.805.053.296
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		4.792.375.419	4.441.186.952
Phải thu khách hàng khác		1.237.762.998	1.259.210.745
Cộng		<u>212.758.207.907</u>	<u>140.382.736.943</u>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	4.177.558.031
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	277.084.612
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	8.124.652.745
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	5.023.246.912
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	2.606.094.196
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	1.660.816.506
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	2.992.496.972
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	2.051.055.506
Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	120.386.583.888
Cộng	<u>147.299.589.368</u>

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	3.311.070.153
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	109.995.097
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	4.764.506.074
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	947.342.283
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	779.559.217
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	354.645.698
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	2.382.026.693
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	589.963.529
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	1.398.046.328
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	617.947.864
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	32.676.715.276
Cộng	47.931.818.212

(*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Cty CP Xây lắp & Sản xuất thiết bị Ngành nước	0	5.775.462.350
Cty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	1.628.160.000	3.072.000.000
Các nhà cung cấp khác	21.221.293.013	19.616.017.261
Cộng	22.849.453.013	28.463.479.611

V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
Kho Bạc Nhà nước An Giang	368.114.456	772.811.384
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.266.599.835	1.129.120.274
Phải thu người lao động- tiền thuế TNCN, BHXH+BHYT	622.578.667	967.405.458
Tạm ứng	6.111.298.194	3.785.520.712
Các khoản phải thu khác	3.131.742.797	1.098.543.812
Cộng	11.500.333.949	7.753.401.640

V.6. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	3.577.272.918	3.753.012.628
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	319.203.910	323.623.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	302.285.260	183.643.357
Thành phẩm (V.7.1)	626.059.191	8.583.278.627
Hàng hóa	26.074.292.785	24.571.618.230
Hàng gửi đi bán (V.7.2)	4.885.448.630	4.967.643.824
Cộng	35.784.562.694	42.382.820.121

(V.7.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

(V.7.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

V.7. Chi phí trả trước

V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.802.348.995	3.852.617.295
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	32.873.889.522	9.970.227.293
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.269.753	48.269.753
Cộng	34.724.508.270	13.871.114.341

V.7.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	41.941.949.470	42.692.084.861
Lắp đặt thủy kế	53.122.341.388	50.676.744.729
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	4.280.672.403	3.676.589.316
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	6.136.136.426	4.521.147.172
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.078.401.164	3.978.755.684
Cộng	106.559.500.851	105.545.321.762

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	189.891.976.034	-	-	189.891.976.034
Máy móc thiết bị	1.379.356.030.312	45.973.650.467	1.962.574.326	1.423.367.106.453
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.273.891.886	37.166.182	-	2.311.058.068
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3.530.933.436	850.850.000	-	4.381.783.436
Cộng	1.575.052.831.668	46.861.666.649	1.962.574.326	1.619.951.923.991
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	98.825.863.166	3.976.491.135	-	102.802.354.301
Máy móc thiết bị	713.679.864.425	38.535.274.597	746.225.660	751.468.913.362
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.615.932.215	49.920.082	-	1.665.852.297
TSCĐ khác	2.047.586.307	101.317.888	-	2.148.904.195
Cộng	816.169.246.113	42.663.003.702	746.225.660	858.086.024.155

Giá trị còn lại		
Nhà cửa vật kiến trúc	91.066.112.868	87.089.621.733
Máy móc thiết bị	665.676.165.887	671.898.193.091
Phương tiện vận tải truyền dẫn	657.959.671	645.205.771
TSCĐ khác	1.483.347.129	2.232.879.241
Cộng	758.883.585.555	761.865.899.836

V.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	1.018.700.000	0	0	1.018.700.000
Cộng	17.657.354.100	0	0	17.657.354.100
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	849.879.065	77.286.062	0	927.165.127
Cộng	849.879.065	77.286.062	0	927.165.127
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	168.820.935			91.534.873
Cộng	16.807.475.035			16.730.188.973

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	30/06/2021	01/01/2021
		0
HTCN sạch Vàm Cống (gđ1 CS: 1.500m3) -LX	90.470.082.286	86.709.312.468
TOTT D500 NMN Vàm Cống - LX	44.818.046.579	36.662.100.272
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	80.702.378.216	61.842.111.515
Công trình khác	60.425.628.469	47.893.564.267
Cộng	276.416.135.550	233.107.088.522

V.11. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	30/06/2021	01/01/2021
Cty TNHH Thương mại N.T.P	1.424.356.200	90.038.900
Cty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	1.785.420.200	3.015.470.700
Cty TNHH Xây lắp Điện nước Thanh Bình	653.662.941	1.710.212.861
Cty TNHH Tự cường	2.575.968.327	2.402.009.663
Nhà cung cấp khác	28.302.184.562	29.618.065.546
Cộng	<u>34.741.592.230</u>	<u>36.835.797.670</u>

V.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

V.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Phải nộp	Đã nộp	30/06/2021
Thuế GTGT	0	1.318.310.828	20.128.049	1.298.182.779
Thuế TNDN	6.194.757.215	18.442.023.700	6.389.703.879	18.247.077.036
Thuế TNCN	87.191.569	177.349.710	264.541.279	0
Thuế tài nguyên	372.310.230	3.093.564.078	3.075.039.148	390.835.160
Các loại thuế khác	0	90.617.071	90.617.071	0
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	670.407.252	4.692.548.194	4.530.088.969	832.866.477
Cộng	<u>7.324.666.266</u>	<u>27.814.413.581</u>	<u>14.370.118.395</u>	<u>20.768.961.452</u>

V.14. Phải trả người lao động năm 2021 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày ngày 29/6/2021.

V.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	822.862.518	898.867.562
Tiền điện phải trả	96.210.644.299	51.449.720.303
Cộng	<u>97.033.506.817</u>	<u>52.348.587.865</u>

V.16. Các khoản phải trả khác

V.16.a Phải trả ngắn hạn khác

	31/06/2021	01/01/2021
Tài sản thừa chờ giải quyết	155.300.820	185.049.465
Kinh phí công đoàn	563.137.116	544.807.281
BHXH+BHYT+BHTN	6.771.025	6.771.025
Lãi vay phải trả	6.787.143.527	7.635.536.341
Cổ tức phải trả	53.775.800.650	128.355.650
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	6.229.344.488	6.163.796.433
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	408.102.582	408.102.582
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	33.906.480.686	32.721.652.728

Cộng	110.798.080.894	56.760.071.505
-------------	------------------------	-----------------------

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.16.b Phải trả dài hạn khác

	31/06/2021	01/01/2021
Phải trả ngân sách Nhà nước	137.018.422.865	127.180.292.365
Cộng	137.018.422.865	127.180.292.365

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

V.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.17.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	9.682.992.396	9.531.768.950	0	(9.682.992.396)	9.531.768.950
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	49.760.271.184	0	35.165.156.193	(44.548.740.505)	40.376.686.872
Cộng	59.443.263.580	9.531.768.950	35.165.156.193	(54.231.732.901)	49.908.455.822

(*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

V.17.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang (a)	241.899.723.377	223.847.738.034

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	20.762.496.509	24.222.912.593
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	31.068.277.000	34.710.277.000
Cộng		293.730.496.886	282.780.927.627

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.18. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	14.669.978.206	23.023.697.298	14.044.085.500	23.649.590.004
Quỹ Phúc lợi	9.325.699.036	3.788.904.018	9.378.282.036	3.736.321.018
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	324.237.729	250.000.000	253.008.929	321.228.800
Cộng	24.319.914.971	27.062.601.316	23.675.376.465	27.707.139.822

V.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.128.125.250	8.347.751.237
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	2.242.405.722	0
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	(280.101.816)
Cộng	11.370.530.972	8.067.649.421

V.20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	700.000.000	700.000.000

V.21. Vốn chủ sở hữu

(V.21.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	536.474.450.000	0	0	536.474.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	536.474.450.000	-	-	536.474.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	91.307.089.232	8.232.516.335		99.539.605.567
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	118.417.839.017	166.522.999.304	165.270.817.373	119.670.020.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	34.220.003.067	84.197.835.950	53.647.445.000	64.770.394.017
- LNST chưa phân phối kỳ này	84.197.835.950	82.325.163.354	111.623.372.373	54.899.626.931
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	46.089.643.987	12.828.727.133	8.100.900.500	50.817.470.620
Cộng	792.289.022.236	187.584.242.772	173.371.717.873	806.501.547.135

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:

	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	82.325.163.354
Cộng	82.325.163.354

Chi tiết lợi nhuận giảm:

* Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này

Kết chuyển từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ này sang lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước 84.197.835.950

Trích Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi 19.193.020.088

Trích Quỹ Đầu tư và Phát triển 8.232.516.335

Cộng **111.623.372.373**

(V.21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/06/2021 là 536.474.450.000 đồng (Năm trăm ba mươi sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng) được chia thành 53.647.445 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	47.061.645	87,72
Các cổ đông khác	6.585.800	12,28
Cộng	53.647.445	100

(V.21.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 53.647.445 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	53.647.445	51.092.999
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức	-	-
Cộng	53.647.445	51.092.999

(V.21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.325.163.354	90.530.987.069
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(18.943.020.088)	(20.713.489.841)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(250.000.000)	(237.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.132.143.266	69.580.497.228
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	53.647.445	51.092.999
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.177	1.362

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu kinh doanh điện	757.368.217.921	733.191.060.404
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	231.574.796.753	223.238.135.964
Doanh thu bán vật tư	4.408.674.412	4.927.632.064
Doanh thu kinh doanh bất động sản	20.394.105.403	4.018.270.954
Doanh thu khác	1.572.100.808	2.689.701.080
Cộng	1.015.317.895.297	968.064.800.466

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn kinh doanh điện	625.597.613.291	603.584.684.973
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	171.303.969.818	149.455.730.440
Giá vốn vật tư đã bán	3.890.761.197	4.142.988.421
Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán	7.957.219.436	1.143.424.122
Giá vốn khác	163.611.000	718.503.017
Cộng	808.913.174.742	759.045.330.973

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.014.094.131	3.021.102.604

Cộng	2.014.094.131	3.021.102.604
-------------	----------------------	----------------------

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí lãi vay	7.448.826.819	6.873.772.521
Cộng	7.448.826.819	6.873.772.521

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	43.456.067.490	39.815.380.560
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	13.453.020.806	12.791.757.012
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	9.856.245.791	10.127.246.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	4.591.092.100	4.497.789.026
Cộng	71.356.426.187	67.232.173.082

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nhân viên quản lý	11.721.614.920	10.564.189.367
Vật liệu quản lý	6.683.322.888	6.916.878.279
Đồ dùng văn phòng	2.523.897.381	652.200.854
Khấu hao TSCĐ	394.100.179	415.347.317
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	225.136.200
Trợ cấp thôi việc	447.931.868	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	13.389.740
Chi phí bằng tiền khác	8.401.074.453	7.989.572.086
Cộng	30.186.941.689	26.776.713.843

VI.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập khác	6.921.558.583	2.756.059.866
Cộng	6.921.558.583	2.756.059.866

VI.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí khác	3.441.702.162	2.146.298.203
Cộng	3.441.702.162	2.146.298.203

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
--	-----------------------------------------	-----------------------------------------

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tiền lương, thưởng từ quỹ lương và khen thưởng năm hiện hành	2.263.486.381	2.191.789.841
Thù lao	28.680.000	22.200.000
Cộng	2.292.166.381	2.213.989.841

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ